

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Xuân Quyền và bà Đặng Thị Tâm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Như - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Mỹ Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai V án dân sự thụ lý số: 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 và thụ lý bổ sung số 10A/2020/TB-TLVA ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa V án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 72/2022/TB-TA ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị P; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc V; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Khiếu Thị X; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Bà Đào Thị L; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Y, phường P, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Ông Nguyễn Ngọc K; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Ngọc C; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Tổ Z, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

NỘI DUNG V ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết V án nguyên đơn bà Phạm Thị P trình bày:

Căn nhà cấp 4 diện tích 120m² và các công trình phụ gắn liền thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 1400m² tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, giấy chứng nhận số AP123366 do UBND thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 22/5/2009 đứng tên ông Nguyễn Ngọc V là tài sản chung của vợ chồng bà có được trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc đất là vợ chồng bà mua của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H vào năm 1993 với giá 3.000.000đ, còn nhà và cây trồng trên đất là do vợ chồng bà làm lụng, tích cóp tiền tạo nên. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc nên năm 2016 bà và ông V ly hôn, đối với tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên từ khi ly hôn đến nay bà và ông V không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là nhà, đất và các công trình phụ gắn liền với thửa đất nêu trên. Bà không có nhu cầu sử dụng đất, nhà mà yêu cầu được chia giá trị tài sản bằng tiền, số tiền yêu cầu được chia là 2.000.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2020 bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 1400m² tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông vì đất này là của bố mẹ ông mua của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị T, gia đình chỉ có mình ông là con trai nên ông được bố mẹ cho riêng, bố mẹ ông không cho con dâu và con gái. Còn căn nhà cấp 4 xây năm 2006 là do bố mẹ ông bán đất lấy tiền để xây. Các con của ông là Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Ngọc K không liên quan đến tài sản trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Ngọc K (là con chung của ông V, bà P) trình bày: Từ nhỏ cho đến khi trưởng thành và lập gia đình các ông không đóng góp tiền bạc, công sức trong việc tạo lập các tài sản đang tranh chấp nên không yêu cầu gì.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khiếu Thị X (là mẹ của ông Nguyễn Ngọc V) và bà Đào Thị L (hiện đang sống chung như vợ chồng với ông V): Quá trình giải quyết V án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc. Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương và Công an phường đến nhà riêng để làm việc, lấy lời khai nhưng không hợp tác nên không có lời khai lưu tại hồ sơ.

Đối với người làm chứng bà Nguyễn Thị T: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc. Riêng ông Nguyễn Văn H (chồng bà T chết năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Ngọc K, ông Nguyễn Ngọc C đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng ông Nguyễn Ngọc V, bà Khiếu Thị X, bà Đào Thị L không có mặt tại Tòa án để tham gia các buổi làm việc, phiên hòa giải, phiên họp và phiên tòa theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 15, khoản 16 Điều 70; khoản 8 Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc giải quyết V án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc V; giao cho ông Nguyễn Ngọc V được quyền quản lý, sử dụng diện tích 834m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 7, tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; buộc ông Nguyễn Ngọc V phải thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền 2.000.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo có cơ sở xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Phạm Thị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Khiếu Thị X, bà Đào Thị L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà P yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1400m², địa chỉ tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất. Bà P khai nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng năm 1993, còn nhà xây năm 2005. Các con chung của bà P, ông V đều thừa nhận tài sản đang tranh chấp là do bố mẹ họ làm lụng vất vả để tạo dựng nên.

[2.2] Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân đề ngày 23/5/2013 UBND xã P, thành phố Thái Bình xác nhận: Theo đơn đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Phạm Thị P, căn cứ sổ đăng ký kết hôn năm 1987, bà Phạm Thị P sinh năm 1962 đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Ngọc V sinh năm 1962 tại UBND xã P ngày 12/9/1987.

[2.3] Tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 1400m², thửa số 4, tờ bản đồ số 7 (bao gồm: đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/3/1995, quyết định số 02/QĐ-UB ngày 11/4/1995 của UBND nhân huyện Đắk Nông và danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông cung cấp thể hiện: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị P là người đứng tên trong đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn thể hiện nguồn gốc đất là do chuyển nhượng năm 1993, Chủ tịch UBND huyện Đắk Nông (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Nguyễn Văn V (số thứ tự theo danh sách là 372).

[2.4] Tại Công văn số 2220/UBND-TMMT ngày 17/8/2022 UBND thành phố Gia Nghĩa cung cấp nội dung: Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 11/4/1995 của UBND huyện Đắk Nông về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0448037 cấp ngày 11/4/1995 cho thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 1400m² là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn V.

[2.5] Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thể hiện: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã Quảng Thành, huyện Đắk Nông (cũ), nay là tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đã được UBND huyện Đắk Nông (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0448037 cấp ngày 11/4/1995 đứng tên ông Nguyễn Văn V. Ngày 22/5/2009 UBND thành phố Gia Nghĩa cấp đổi cấp lại giấy chứng nhận số AP 123366 đứng ông Nguyễn Ngọc V (lý do cấp đổi cấp lại: đăng ký biến động về tên đệm chủ sử dụng đất là “Nguyễn Ngọc V” thay cho “Nguyễn Văn V” và địa chỉ thửa đất là “Tổ dân phố X, phường N, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông” thay cho “xã Quảng Thành, huyện Đắk Nông”).

[2.6] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2021 và kết quả định giá tài sản (theo Chứng thư thẩm định giá số 147/TGD- CT của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính ĐN) ngày 22/11/2021 xác định: Diện tích đất đo đạc thực tế là 834m², có giá trị là 5.254.316.760đ. Tài sản trên đất gồm cây trồng và công trình xây dựng có giá trị là 266.496.403đ. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là **5.520.813.000đ**.

[2.7] Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định diện tích đất đo đạc thực tế là 834m² và toàn bộ tài sản trên đất (gồm cây trồng và công trình xây dựng) là tài sản chung của bà P và ông V. Xét yêu cầu của bà P yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất diện tích 834m² thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và toàn bộ tài sản trên đất là có căn cứ cần chấp nhận. Xét yêu cầu được chia giá trị tài sản với số tiền 2.000.000.000đ của bà P là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.8] Ông Nguyễn Ngọc V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P, ông V

cho rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do bố mẹ cho riêng ông, còn nhà do bố mẹ ông bán đất để lấy tiền xây. Tòa án đã yêu cầu ông V cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ và hợp pháp nhưng ông V không cung cấp. Tòa án đã triệu tập, thông báo hợp lệ cho ông V, bà X, đồng thời đã phối hợp với chính quyền địa phương và cảnh sát khu vực đến nhà ông V để lấy lời khai nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông V, bà X nhưng ông V, bà X không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ. Do đó ông V, bà X phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Bao gồm chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, khai thác hồ sơ là 28.469.000đ. Bà P, ông V phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà P và ông V phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng, cụ thể: Bà P phải chịu án phí trên số tiền 2.000.000.000đ, ông V phải chịu án phí trên số tiền 3.520.813.000đ.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc V.

Chia tài sản chung của bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Ngọc V đối với quyền sử dụng đất diện tích 834m² thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và toàn bộ tài sản là cây trồng và công trình xây dựng trên đất.

Giao cho ông Nguyễn Ngọc V được quyền quản lý, sử dụng diện tích 834m² đất và toàn bộ tài sản là cây trồng và công trình xây dựng gắn liền trên đất thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tại tổ dân phố X, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 123366 ngày 22/5/2009 đứng tên ông Nguyễn Ngọc V (theo mảnh trích đo địa chính số 23-2021 ngày 16/6/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thực hiện). Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị là **5.520.813.000đ**.

Ông Nguyễn Ngọc V phải thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị P phải chịu 10.314.000đ (*Mười triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng*), ông Nguyễn Ngọc V phải chịu 18.155.000đ (*Mười tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng. Do bà P đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền 28.469.000đ (*Hai mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) nên ông V phải trả lại cho bà P số tiền 18.155.000đ (*Mười tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị P phải chịu 72.000.000đ (*Bảy mươi hai triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003340 ngày 31/12/2019 và số 0002124 ngày 19/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, bà P còn phải chịu 64.500.000đ (*Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*). Ông Nguyễn Ngọc V phải chịu 102.416.000đ (*Một trăm linh hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố Gia Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thắm